

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 38

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>180.607.735.335</b>	<b>114.827.490.333</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>9.242.424.317</b>	<b>41.822.459.362</b>
1. Tiền	111		9.242.424.317	41.322.459.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.401.342.902</b>	<b>16.322.912.605</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	17.401.342.902	16.322.912.605
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113.573.219.917</b>	<b>16.224.113.071</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	53.186.402.097	49.201.363.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.362.578.764	150.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	108.796.143.905	8.921.764.040
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	8.820.588.458	10.742.270.167
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(58.592.493.307)	(52.791.284.428)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.411.665.498</b>	<b>17.571.012.578</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	18.411.665.498	17.571.012.578
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.979.082.701</b>	<b>22.886.992.717</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.242.139.193	1.048.974.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.524.697.041	11.672.707.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	10.212.246.467	10.165.311.088
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.092.116.783.218</b>	<b>2.245.680.854.616</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>172.932.000</b>	<b>920.993.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	167.932.000	915.993.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.721.207.058.867</b>	<b>1.884.784.282.208</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.718.690.880.607	1.878.381.709.471
- Nguyên giá	222		2.440.854.702.450	2.608.747.139.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(722.163.821.843)	(730.365.430.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	2.516.178.260	6.402.572.737
- Nguyên giá	228		3.967.000.391	11.460.047.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.450.822.131)	(5.057.474.473)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.431.946.557</b>	<b>421.546.507</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	4.431.946.557	421.546.507
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>333.670.838.630</b>	<b>325.108.530.141</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	190.517.443.630	181.955.135.141
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	143.153.395.000	143.153.395.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.634.007.164</b>	<b>34.445.502.760</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	8.955.024.436	7.725.769.621
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.632.167.852	9.662.042.939
4. Lợi thế thương mại	269	5.15	14.046.814.876	17.057.690.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.272.724.518.553</b>	<b>2.360.508.344.949</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>917.239.330.771</b>	<b>984.286.362.986</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>438.814.175.060</b>	<b>462.851.590.275</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	36.021.115.645	40.814.289.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	176.739.774	125.276.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.828.483.088	2.189.183.641
4. Phải trả người lao động	314		292.334.935	1.537.651.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	9.744.300.619	17.296.434.040
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	18.557.850.298	6.816.045.260
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	371.141.796.125	393.531.026.726
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.051.554.576	541.683.190
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>478.425.155.711</b>	<b>521.434.772.711</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	459.936.837.026	501.866.454.026
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	18.488.318.685	19.568.318.685
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.355.485.187.782</b>	<b>1.376.221.981.963</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.22</b>	<b>1.355.485.187.782</b>	<b>1.376.221.981.963</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.538.225.108	18.538.225.108
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>115.147.477.828</b>	<b>139.565.878.339</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.977.838.908	213.063.607.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.830.361.080)	(73.497.729.005)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		414.682.129.998	411.000.523.668
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.272.724.518.553</b>	<b>2.360.508.344.949</b>

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.257.688.116	53.497.111.142	111.570.648.444	104.311.052.906
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		57.257.688.116	53.497.111.142	111.570.648.444	104.311.052.906
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.727.342.037	55.698.014.317	114.389.139.291	109.667.701.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(469.653.921)	(2.200.903.175)	(2.818.490.847)	(5.356.648.192)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.962.573.082	31.770.609.827	36.783.573.639	32.207.847.717
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.228.256.842	22.113.351.216	40.730.516.777	43.700.363.426
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.217.597.707	21.635.561.240	40.711.595.642	42.937.835.950
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(11.740.590.255)	(11.942.968.026)	8.562.308.489	6.063.163.274
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.905.060.008	3.509.617.827	8.023.554.593	6.815.296.952
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.622.550.923	11.033.838.935	20.295.040.179	19.025.205.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30		(18.003.538.867)	(19.030.069.352)	(26.521.720.268)	(36.626.503.063)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.113.487.029	973.455.155	3.233.215.799	1.089.035.195
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.158.694.647	662.181.997	2.162.210.047	669.173.563
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		954.792.382	311.273.158	1.071.005.752	419.861.632
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.048.746.485)	(18.718.796.194)	(25.450.714.516)	(36.206.641.431)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.007.719.409	1.339.597.824	1.273.681.624	1.713.199.001
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	761.814.554	(1.080.000.000)	772.655.804
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		(18.056.465.894)	(20.820.208.572)	(25.644.396.140)	(38.692.496.236)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(19.789.200.044)	(19.808.587.230)	(26.830.361.080)	(36.902.204.320)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.732.734.150	(1.011.621.342)	1.185.964.940	(1.790.291.916)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(307)	(307)	(416)	(572)



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động kết thúc đến ngày 30/06/2022


MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(25.450.714.516)</b>	<b>(36.206.641.431)</b>
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	47.122.710.681	50.080.945.189
Các khoản dự phòng	3	7.574.609.879	3.185.784.969
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(45.012.980.038)	(37.990.641.476)
Chi phí lãi vay	6	40.711.595.642	43.697.135.950
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>24.945.221.648</b>	<b>22.766.583.201</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(3.866.519.696)	(5.957.530.665)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.013.534.172)	(1.043.628.821)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.921.244.062)	1.146.308.817
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.483.159.911)	2.403.510.835
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.257.826.426)	(42.504.069.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.071.004.389)	(1.758.246.549)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(204.397.930)	(1.126.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(22.872.464.938)</b>	<b>(26.073.472.863)</b>
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.308.516.320)	(5.639.079.277)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.970.878.182	627.203.636
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.182.378.242)	(10.569.567.123)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.867.047.699	21.700.373.374
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.795.015.574	59.805.488.901
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.142.046.893</b>	<b>65.924.419.511</b>
2.Tiền thu từ đi vay	33	32.500.000.000	136.700.000.000
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.349.617.000)	(182.611.607.784)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(30.849.617.000)</b>	<b>(45.911.607.784)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(32.580.035.045)</b>	<b>(6.060.661.136)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.822.459.362	14.019.882.985
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.242.424.317</b>	<b>7.959.221.849</b>

  
Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 267 người.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v ....

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

**Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc

niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn

thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.132.608.917	1.754.741.056
Tiền gửi ngân hàng	8.109.815.400	39.567.718.306
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.242.424.317</b>	<b>41.822.459.362</b>

**5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.401.342.902	16.322.912.605
<b>Cộng</b>	<b>17.401.342.902</b>	<b>16.322.912.605</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 6,1%/năm.

**5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Khách hàng là bên liên quan</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.057.200.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	57.200.000
<b>Khách hàng khác</b>	<b>48.186.402.097</b>	<b>44.144.163.292</b>
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	1.779.711.397
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	10.575.372.192	9.818.676.899
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.845.606.452	8.372.148.844
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	800.000.000
Các khách hàng khác	1.032.988.143	920.902.239
<b>Cộng</b>	<b>53.186.402.097</b>	<b>49.201.363.292</b>

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	1.362.578.764	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.362.578.764</b>	<b>150.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	67.932.000	815.993.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>167.932.000</b>	<b>915.993.000</b>

**5.4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Khách hàng là bên liên quan:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	9.415.064.364	8.921.764.040
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (ii)	99.381.079.541	-
<b>Cộng</b>	<b>108.796.143.905</b>	<b>8.921.764.040</b>

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

(ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022

**5.5 PHẢI THU KHÁC**

a. Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu tạm ứng người lao động	8.339.535.144	10.046.155.875
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	238.400.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.214.112	299.048.917
Các khoản phải thu khác	167.839.202	158.665.375
<b>Cộng</b>	<b>8.820.588.458</b>	<b>10.742.270.167</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>

**5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.840.871.260	360.707.944	(34.480.163.316)	35.830.524.358	1.913.041.929	(33.917.482.429)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.800.284.252	299.044.992	(16.501.239.260)	8.921.764.039	5.073.768	(8.916.690.271)
Phải thu khác	7.656.890.729	45.799.998	(7.611.090.731)	10.002.911.726	45.799.998	(9.957.111.728)
<b>Cộng</b>	<b>59.298.046.241</b>	<b>705.552.934</b>	<b>(58.592.493.307)</b>	<b>54.755.200.123</b>	<b>1.963.915.695</b>	<b>(52.791.284.428)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.244.662.064	-	11.133.157.144	-
Công cụ, dụng cụ	1.121.094.580	-	1.391.946.580	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.045.908.854	-	5.045.908.854	-
<b>Cộng</b>	<b>18.411.665.498</b>	<b>-</b>	<b>17.571.012.578</b>	<b>-</b>

**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	196.327.709	457.600.200
Chi phí bảo hiểm	41.239.126	117.833.509
Bảo trì Phần mềm phòng Kinh doanh	81.458.333	-
Chi phí trả trước khác	923.114.025	473.540.537
<b>Cộng</b>	<b>1.242.139.193</b>	<b>1.048.974.246</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	5.214.414.145	4.256.464.811
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định	128.818.728	962.808.723
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.119.302.506	1.851.895.790
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.492.489.057	654.600.297
<b>Cộng</b>	<b>8.955.024.436</b>	<b>7.725.769.621</b>

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	327.452.000	-	33.241.000	360.693.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Tiền thuế thuế đất	-	-	13.694.379	13.694.379
<b>Cộng</b>	<b>10.165.311.088</b>	<b>-</b>	<b>46.935.379</b>	<b>10.212.246.467</b>

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	619.666.547	502.732.720	116.933.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	805.042.174	1.273.681.624	1.071.004.389	1.007.719.409
Thuế thu nhập cá nhân	91.878.490	382.086.920	414.018.268	56.193.377
Thuế tài nguyên	66.570.409	383.637.950	375.747.545	63.976.296
Thuế bảo vệ môi trường	516.830.064	2.652.055.283	2.735.107.264	433.778.083
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	162.181.701	246.516.576	241.342.368	144.476.793
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	546.680.803	541.275.500	1.082.551.000	5.405.303
<b>Cộng</b>	<b>2.189.183.641</b>	<b>6.098.920.400</b>	<b>6.422.503.554</b>	<b>1.828.483.088</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất, kèm theo*

**5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	266.162.070.163	203.965.147.613	2.134.125.400.236	3.737.977.970	756.544.000	2.608.747.139.982
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	-	-	5.455.175.555	-	-	5.455.175.555
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(6.561.995.606)	-	-	(6.561.995.606)
Giảm do thoái vốn công ty Pleiku	(23.234.116.238)	(46.192.588.165)	(97.358.913.078)	-	-	(166.785.617.481)
Tại ngày 30/06/2022	242.927.953.925	157.772.559.448	2.035.659.667.107	3.737.977.970	756.544.000	2.440.854.702.450
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	115.514.586.699	138.058.009.727	474.226.860.337	1.809.429.748	756.544.000	730.365.430.511
Khấu hao trong kỳ	5.155.049.033	2.143.063.184	36.201.557.320	282.695.837	-	43.782.365.374
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.322.422.174)	-	-	(1.322.422.174)
Giảm do thoái vốn công ty Pleiku	(7.149.461.094)	(21.829.251.426)	(21.682.839.348)	-	-	(50.661.551.868)
Tại ngày 30/06/2022	113.520.174.638	118.371.821.485	487.423.156.135	2.092.125.585	756.544.000	722.163.821.843
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	150.647.483.464	65.907.137.886	1.659.898.539.899	1.928.548.222	-	1.878.381.709.471
Tại ngày 30/06/2022	129.407.779.287	39.400.737.963	1.548.236.510.972	1.645.852.385	-	1.718.690.880.607

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH** (tiếp theo)

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ là của Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND (trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 41.569.584.349 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022: 40.474.096.866 VND).

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.795.975.020.258 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022: 1.962.035.547.802 VND).

**5.11 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	2.769.700.000	8.690.347.210	11.460.047.210
Giảm do thoái vốn công ty Pleiku	(2.769.700.000)	(4.723.346.819)	(7.493.046.819)
Tại ngày 30/06/2022	-	3.967.000.391	3.967.000.391
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022		5.057.474.473	5.057.474.473
Tăng trong năm		329.469.983	329.469.983
Khấu hao trong năm		329.469.983	329.469.983
Giảm do thoái vốn công ty Pleiku		(3.936.122.325)	(3.936.122.325)
Tại ngày 30/06/2022		1.450.822.131	1.450.822.131
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	2.769.700.000	3.632.872.737	6.402.572.737
Tại ngày 30/06/2022	-	2.516.178.260	2.516.178.260

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 154.192.120 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022: 154.192.120 VND).

Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.760.000.000 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022: 9.253.046.819 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi	238.905.197	238.905.197
- Di dời cải tạo Hệ thống nước trên địa bàn TP. Pleiku của Công ty Gia Lai	1.593.046.296	133.761.818
- Di dời cải tạo Hệ thống nước	2.599.995.064	-
- Chi phí khác	-	48.879.492
<b>Cộng</b>	<b>4.431.946.557</b>	<b>421.546.507</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	70.857.655.019	119.659.788.611	62.295.346.530
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (ii)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	4.298.086.861	(4.298.086.861)	4.298.086.861	(4.298.086.861)
<b>Cộng</b>	<b>123.957.875.472</b>	<b>66.559.568.158</b>	<b>123.957.875.472</b>	<b>57.997.259.669</b>
<b>Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b>	<b>190.517.443.630</b>			<b>181.955.135.141</b>

Trong kỳ, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>181.955.135.141</b>
<b>Giá trị ghi nhận trong kỳ</b>	<b>8.562.308.489</b>
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết Tân Hiệp	39.522.308.489
Có tức lợi nhuận được chia trong năm của Công ty Tân Hiệp	(30.960.000.000)
Giá trị còn lại sau khi An Khê trở thành công ty liên doanh liên kết	
Giá trị còn lại sau khi Pleiku trở thành công ty liên doanh liên kết	
<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>190.517.443.630</b>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ có tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng thêm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp lý.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, 10.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu CIIB2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty mẹ của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ TANG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lê Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (ii) Vào ngày 22 tháng 02 năm 2022 Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 540.000 cổ phần (tương đương 6%) vốn góp của Công ty Pleiku. Theo đó, Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Pleiku giảm còn 49%, đồng thời Công ty Pleiku không còn là công ty con của Công ty và trở thành công ty đầu tư liên doanh liên kết của Công ty từ ngày 22 tháng 2 năm 2022.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-		143.153.395.000
<b>Cộng</b>	<b>143.153.395.000</b>	<b>-</b>	<b>143.153.395.000</b>	<b>-</b>

- (i) Giá trị hợp lý của công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Giám đốc đánh giá rằng giá gốc khoản đầu tư này là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tại ngày 01/01/2021**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại  
Điều chỉnh trong năm

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 01/01/2022**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại  
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 30/06/2022**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tại ngày 01/01/2021**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại  
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 01/01/2022**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại  
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 30/06/2022**

**Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

	Các khoản lãi chưa thực hiện VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
	260.190.000	-	-	260.190.000
	20%	20%	20%	20%
	-	0%	0%	-
	260.190.000	-	-	260.190.000
	-	-	-	-
	20%	20%	20%	20%
	-	-	-	-
	0	-	-	-
	-	-	15.673.577.895	15.673.577.895
	20%	20%	20%	20%
	-	-	3.894.740.790	3.894.740.790
	-	-	19.568.318.685	19.568.318.685
	20%	20%	20%	20%
	-	-	(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
	-	-	18.488.318.685	18.488.318.685
	-	-	(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
	-	-	18.488.318.685	18.488.318.685
	-	-	(1.080.000.000)	(1.080.000.000)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>60.073.074.001</b>
Tăng trong năm	
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>60.073.074.001</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	43.015.383.801
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	3.010.875.324
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>46.026.259.125</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	17.057.690.200
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>14.046.814.876</b>

*Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2022 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai*

**5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Số có khả năng thanh toán VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Số có khả năng thanh toán VND</b>
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	9.300.786.891	9.300.786.891	8.694.411.891	8.694.411.891
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	13.710.898.273	13.710.898.273	15.286.822.162	15.286.822.162
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	4.554.287.100	4.554.287.100	5.016.431.700	5.016.431.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	1.334.020.050	1.334.020.050	516.071.700	516.071.700
Các nhà cung cấp khác	1.332.740.135	1.332.740.135	5.512.168.878	5.512.168.878
<b>Cộng</b>	<b>36.021.115.645</b>	<b>36.021.115.645</b>	<b>40.814.289.527</b>	<b>40.814.289.527</b>

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Chi phí lãi vay	8.660.158.793	15.356.600.347
Các khoản chi phí phải trả khác	1.084.141.826	1.939.833.693
<b>Cộng</b>	<b>9.744.300.619</b>	<b>17.296.434.040</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	16.015.771.064	5.865.560.294
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cổ tức phải trả	1.300.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	-
Các khoản khác	367.990.234	115.195.966
<b>Cộng</b>	<b>18.557.850.298</b>	<b>6.816.045.260</b>
<i>Trong đó, phải trả khác là bên liên quan</i>		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	5.865.560.294
<b>Cộng</b>	-	<b>5.865.560.294</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TĂNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Khoản vay bên liên quan</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh <i>(xem thuyết minh vay)</i>	-	-	1.500.000.000	281.442.562.125	279.942.562.125	279.942.562.125
<b>Khoản vay các tổ chức tín dụng khác</b>						
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	281.442.562.125	281.442.562.125	312.442.562.125	31.000.000.000	-	-
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả <i>(xem thuyết minh vay)</i>	89.699.234.000	89.699.234.000	-	-	113.588.464.601	113.588.464.601
<b>Cộng</b>	<b>371.141.796.125</b>	<b>371.141.796.125</b>	<b>313.942.562.125</b>	<b>312.442.562.125</b>	<b>393.531.026.726</b>	<b>393.531.026.726</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022  
đến ngày 30/06/2022

MÃU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	30/06/2022		01/01/2022		Giá trị có khả năng thanh toán VND	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND		Nợ gốc VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>549.636.071.026</b>	<b>549.636.071.026</b>	-	<b>65.818.847.601</b>	<b>615.454.918.627</b>	<b>615.454.918.627</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	547.437.606.012	547.437.606.012	-	31.800.000.000	579.237.606.012	579.237.606.012
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (Giảm do thoái vốn)	-	-	-	33.469.230.601	33.469.230.601	33.469.230.601
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.198.465.014	2.198.465.014	-	549.617.000	2.748.082.014	2.748.082.014
<b>Cộng</b>	<b>549.636.071.026</b>	<b>549.636.071.026</b>	-	<b>65.818.847.601</b>	<b>615.454.918.627</b>	<b>615.454.918.627</b>
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(89.699.234.000)	(89.699.234.000)			(113.588.464.601)	(113.588.464.601)
<b>Tổng Cộng</b>	<b>459.936.837.026</b>	<b>459.936.837.026</b>			<b>501.866.454.026</b>	<b>501.866.454.026</b>
<b>Cộng</b>	<b>459.936.837.026</b>	<b>459.936.837.026</b>	-	<b>65.818.847.601</b>	<b>501.866.454.026</b>	<b>501.866.454.026</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ TANG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022  
đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay**

Bên cho vay	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 30/06/2022	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Công ty CII	417.800.000.000	417.800.000.000	0	12 tháng	23/05/2022	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	312.442.562.125	31.000.000.000	281.442.562.125	12 tháng	28/12/2022	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
<b>Vay dài hạn</b>								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	252.912.060.526	388.017.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,5%/năm	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1 Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD2	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
<b>Cộng Vietcombank</b>	<b>823.324.435.397</b>	<b>275.886.829.385</b>	<b>547.437.606.012</b>					
Ngân hàng Phát triển Châu Á	16.488.497.014	14.290.032.000	2.198.465.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	89.699.234.000	113.588.464.601
Trong năm thứ 2	101.299.231.014	92.019.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	238.217.939.474	277.927.553.488
Sau năm năm	120.419.666.538	131.919.666.538
<b>Cộng</b>	<b>549.636.071.026</b>	<b>615.454.918.627</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(89.699.234.000)	(113.588.464.601)
Số phải trả sau 12 tháng	<b>459.936.837.026</b>	<b>501.866.454.026</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022  
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	645.221.040.000	-	161.811.551.600	-	18.163.049.193	-	84.763.248	213.630.122.976	418.520.059.036	1.457.430.586.053				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(73.497.729.005)	(4.689.699.170)	(78.187.428.175)				
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	375.175.915	-	-	-	-	(2.646.000.000)				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(375.175.915)	-	-				
Thu lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(191.339.717)	(183.836.198)	(375.175.915)				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>-</b>	<b>161.811.551.600</b>	<b>-</b>	<b>18.538.225.108</b>	<b>-</b>	<b>84.763.248</b>	<b>139.565.878.339</b>	<b>411.000.523.668</b>	<b>1.376.221.981.963</b>				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(26.830.361.080)	1.185.964.940	(25.644.396.140)				
Thoái vốn trong công ty Pleiku	-	-	-	-	-	-	-	3.202.685.547	4.006.355.847	7.209.041.394				
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(532.271.871)	(181.997.445)	(714.269.316)				
Thu lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(258.453.107)	(28.717.012)	(287.170.119)				
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>-</b>	<b>161.811.551.600</b>	<b>-</b>	<b>18.538.225.108</b>	<b>-</b>	<b>84.763.248</b>	<b>115.147.477.828</b>	<b>414.682.129.998</b>	<b>1.355.485.187.782</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,39%	318.673.540.000	49,39%	318.673.540.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

**c. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

30/06/2022

01/01/2022

Cổ phần

Cổ phần

64.522.104

64.522.104

64.522.104

64.522.104

64.522.104

64.522.104

-

64.522.104

64.522.104

64.522.104

64.522.104

64.522.104

-

64.522.104



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	55.224.361.135	51.441.648.442	107.580.323.339	100.300.495.245
Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.967.474.011	2.027.627.284	3.875.256.808	3.962.983.640
Doanh thu bán hàng hóa	65.852.970	27.835.416	115.068.297	47.574.021
<b>Cộng:</b>	<b>57.257.688.116</b>	<b>53.497.111.142</b>	<b>111.570.648.444</b>	<b>104.311.052.906</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	56.324.548.779	54.246.903.764	111.748.465.386	106.887.402.233
Giá vốn thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.357.614.620	1.433.339.582	2.562.787.461	2.751.681.610
Giá vốn bán hàng hóa	45.178.638	17.770.971	77.886.444	28.617.255
<b>Cộng</b>	<b>57.727.342.037</b>	<b>55.698.014.317</b>	<b>114.389.139.291</b>	<b>109.667.701.098</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(169.470.889)	666.537.458	1.096.699.951	807.489.837
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	-	4.393.971.598	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.960.000.000	30.960.000.000	30.960.000.000	30.960.000.000
Lãi chậm thanh toán	-	-	-	159.988.365
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.043.971	144.072.369	332.902.090	280.369.515
<b>Cộng</b>	<b>30.962.573.082</b>	<b>31.770.609.827</b>	<b>36.783.573.639</b>	<b>32.207.847.717</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.217.597.707	21.635.561.240	40.711.595.642	42.937.835.950
Chi phí phát hành trái phiếu	-	474.562.505	-	759.300.005
Phí lưu ký, tư vấn chứng khoán và phí ngân hàng và chi phí tài chính khác	10.659.135	3.227.471	18.921.135	3.227.471
<b>Cộng</b>	<b>20.228.256.842</b>	<b>22.113.351.216</b>	<b>40.730.516.777</b>	<b>43.700.363.426</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	3.506.105.027	3.104.699.921	7.201.658.741	6.100.723.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.900.355	126.348.273	263.800.711	252.696.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	267.054.626	278.569.633	558.095.141	461.876.575
<b>Cộng</b>	<b>3.905.060.008</b>	<b>3.509.617.827</b>	<b>8.023.554.593</b>	<b>6.815.296.952</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	4.024.357.534	3.904.511.524	8.261.221.898	7.876.184.152
LTTM phân bổ trong kỳ	1.505.437.662	1.505.437.665	3.010.875.324	3.010.875.327
Chi phí trích lập dự phòng khó đòi	4.641.173.858	3.186.355.936	4.067.398.584	3.185.784.969
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	330.000.000	330.000.000	660.000.000	660.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.168.063	274.535.802	607.743.685	548.768.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.824.413.806	1.832.998.008	3.687.800.688	3.743.592.462
<b>Cộng</b>	<b>12.622.550.923</b>	<b>11.033.838.935</b>	<b>20.295.040.179</b>	<b>19.025.205.484</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	2.985.997.267	846.434.545	2.985.997.267	846.434.545
Phí BVMT được giữ lại	122.837.021	127.010.610	242.531.791	242.576.650
Thu nhập khác	4.652.741	10.000	4.686.741	24.000
<b>Cộng</b>	<b>3.113.487.029</b>	<b>973.455.155</b>	<b>3.233.215.799</b>	<b>1.089.035.195</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	29.978.796	662.181.997	33.494.196	669.173.563
Chi phí ĐH hết hạn kiểm định 5 năm - hư hỏng sau khi tái kiểm định	2.128.715.851	-	2.128.715.851	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.178.369.069	836.918.127	1.577.659.206	1.377.920.763
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	662.957.260	-	662.957.260
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi theo quy định	(170.649.660)	(160.277.563)	(303.977.582)	(327.679.022)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo</b>	<b>1.007.719.409</b>	<b>1.339.597.824</b>	<b>1.273.681.624</b>	<b>1.713.199.001</b>

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(19.789.200.044)	(19.808.587.230)	(26.830.361.080)	(36.902.204.320)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.789.200.044)	(19.808.587.230)	(26.830.361.080)	(36.902.204.320)
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.522.104	64.522.104	64.522.104
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(307)</b>	<b>(307)</b>	<b>(416)</b>	<b>(572)</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:**

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch	Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	Doanh thu bán hàng hóa	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>					
Cung cấp ra bên ngoài	107.580.323.339	3.875.256.808	115.068.297	-	111.570.648.444
Cung cấp giữa các bộ phận	2.009.640.682	-	-	(2.009.640.682)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>109.589.964.021</b>	<b>3.875.256.808</b>	<b>115.068.297</b>	<b>(2.009.640.682)</b>	<b>111.570.648.444</b>
<b>Giá vốn/Chi phí</b>					
Cung cấp ra bên ngoài	111.748.465.386	2.562.787.461	77.886.444	-	114.389.139.291
Cung cấp giữa các bộ phận	2.009.640.682	-	-	(2.009.640.682)	-
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>113.758.106.068</b>	<b>2.562.787.461</b>	<b>77.886.444</b>	<b>(2.009.640.682)</b>	<b>114.389.139.291</b>
<b>Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận</b>					
Cung cấp ra bên ngoài	(4.168.142.047)	1.312.469.347	37.181.853	-	(2.818.490.847)
Cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
<b>Tổng lợi nhuận bộ phận</b>	<b>(4.168.142.047)</b>	<b>1.312.469.347</b>	<b>37.181.853</b>	<b>-</b>	<b>(2.818.490.847)</b>
Doanh thu tài chính					36.783.573.639
Chi phí tài chính					40.730.516.777
Chi phí bán hàng					8.023.554.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp					20.295.040.179
Phản lai lỗ trong công ty liên kết					8.562.308.489
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					<b>(26.521.720.268)</b>
Thu nhập khác					3.233.215.799
Chi phí khác					2.162.210.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.273.681.624
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.080.000.000)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>(25.644.396.140)</b>

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII E&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu Đường CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
(Từ ngày 22/02/2022 trở thành công ty liên kết)	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)</b>		
SGW ghi nhận lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)	-	159.988.365
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	1.500.000.000	136.700.000.000
SII chuyển trả nợ gốc hỗ trợ vốn		3.373.608.150
Lãi phải trả phát sinh trong kỳ	8.064.579.213	12.165.084.707
<b>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cầu Đường CII</b>		
Thanh toán công nợ	351.124.668	-
Chi phí thuê văn phòng	324.092.642	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	30.960.000.000	30.960.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê</b>		
Lãi vay ghi nhận trong kỳ	493.300.314	268.292.950
<b>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
Lãi vay ghi nhận trong kỳ	5.404.387.171	4.245.004.158
SGW chuyển hỗ trợ tài chính		4.500.000.000

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)</b>		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	-	226.116.170.275
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (lãi)	-	1.724.999.220
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&amp;C)</b>		
Phải thu ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Phải thu ngắn hạn	-	57.200.000
<b>Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê</b>		
Phải thu khoản hỗ trợ vốn	9.415.064.364	8.099.119.562
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(8.921.764.040)	(4.852.310.630)
<b>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
Phải thu khoản hỗ trợ vốn	99.381.079.541	-
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(36.321.068.649)	-
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:</b>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lương	1.739.200.000	1.860.614.400
Thưởng và các khoản thu nhập khác	566.510.000	130.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.305.710.000</b>	<b>1.990.614.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

### 3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Số: 102/2022/SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2/2022 và Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022.

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 2/2022 và Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ 01/01/2022- >30/06/2022	Lũy kế từ 01/01/2021- >30/06/2021	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(469.653.921)	(2.200.903.175)	1.731.249.254	(2.818.490.847)	(5.356.648.192)	2.538.157.345
Doanh thu hoạt động tài chính	30.962.573.082	31.770.609.827	(808.036.745)	36.783.573.639	32.207.847.717	4.575.725.922
Chi phí tài chính	20.228.256.842	22.113.351.216	(1.885.094.374)	40.730.516.777	43.700.363.426	(2.969.846.649)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, bên doanh	(11.740.590.255)	(11.942.968.026)	202.377.771	8.562.308.489	6.063.163.274	2.499.145.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.622.550.923	11.033.838.935	1.588.711.988	20.295.040.179	19.025.205.484	1.269.834.695
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.056.465.894)	(20.820.208.572)	2.763.742.678	(25.644.396.140)	(38.692.496.236)	13.048.100.096

Trong Quý 2 năm 2022 hoạt động kinh doanh của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Đồng thời, chi phí tài chính giảm dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm lỗ tương đương 2,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tương tự, lợi nhuận gộp về kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2022 đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động tài chính tăng do trong 6 tháng đầu năm 2022 ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển nhượng một phần (6%) cổ phần trong công ty con, bên cạnh đó lãi đầu tư vào công ty liên kết cũng tăng so với cùng kỳ. Đồng thời chi phí tài chính giảm dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 giảm lỗ tương đương 13,04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhân:

+ Như trên

+ Lưu



NGUYỄN VĂN THÀNH